

TỔNG CTY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CỔ PHẦN
KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111/KCKL-TCKT

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2016

V/v: Công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 và cả năm 2015 chưa kiểm toán

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí
3. Mã chứng khoán: PXS
4. Điện thoại: 064.3.848.404 Fax: 064.3.848.229
5. Website: www.pvc-ms.vn
6. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 và cả năm 2015 chưa kiểm toán thông qua các nội dung sau:

- Các nội dung của Báo cáo tài chính quý IV và cả năm 2015:

- + Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

Chỉ tiêu tài chính	Kết quả SXKD quý IV năm 2014	Kết quả SXKD quý IV năm 2015	Lũy kế cuối năm 2015	Tăng (+)/ Giảm (-) (%)
Doanh thu thuần (đồng)	336.483.371.940	301.486.448.899	1.757.503.409.587	-10,40%
Lợi nhuận sau thuế (đồng)	21.356.560.255	19.095.969.857	111.626.161.526	-10,58%

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung công bố thông tin này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHẦN: TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		859,817,103,182	772,102,873,992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164,458,036,841	384,646,738,053
1. Tiền	111		74,858,036,841	116,846,738,053
2. Các khoản tương đương tiền	112		89,600,000,000	267,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489,048,524,883	231,864,429,860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		435,898,986,975	223,820,483,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		798,252,331	7,344,662,193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		57,139,066,555	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,516,623,095	5,555,688,075
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,304,404,073)	(4,856,403,820)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		201,913,089,543	153,093,993,782
1. Hàng tồn kho	141		202,197,276,336	153,493,469,777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(284,186,793)	(399,475,995)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,397,451,915	2,497,712,297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,512,739,496	2,497,712,297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,817,865,171	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		66,847,248	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

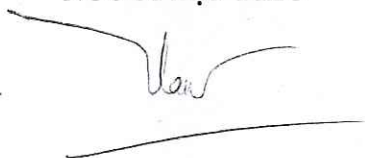
B = TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	901,002,911,519	884,171,173,685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6,913,579,200	5,821,864,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	6,913,579,200	5,821,864,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	735,695,603,902	722,371,711,877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	659,785,426,832	662,524,278,162
- Nguyên giá (Tk 211)	222	903,549,927,976	854,844,319,845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223	(243,764,501,144)	(192,320,041,683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	60,547,021,007	41,457,798,837
- Nguyên giá (TK 212)	225	81,645,911,445	55,105,781,633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226	(21,098,890,438)	(13,647,982,796)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15,363,156,063	18,389,634,878
- Nguyên giá (TK 213)	228	27,560,710,877	27,560,710,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229	(12,197,554,814)	(9,171,075,999)
III. Bất động sản đầu tư	230	8,289,413,858	5,346,952,829
- Nguyên giá (TK217)	231	9,554,038,689	5,934,491,758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232	(1,264,624,831)	(587,538,929)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	19,658,273,981	18,928,998,886
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19,658,273,981	18,928,998,886
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	50,000,000	50,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,050,000,000	5,050,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	130,396,040,578	131,651,646,093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	129,866,918,652	131,122,524,167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	529,121,926	529,121,926
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,760,820,014,701	1,656,274,047,677

PHẦN: NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,002,387,848,831	994,094,397,373
I. Nợ ngắn hạn	310		736,796,002,629	677,256,470,231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		315,602,877,329	143,635,071,215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,391,200,853	216,967,936,437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,180,448,915	16,449,110,604
4. Phải trả người lao động	314		132,687,321,173	50,978,804,679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57,193,912,965	57,851,988,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33,761,155	106,423,125
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,074,214,190	2,667,947,030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		188,359,282,482	182,165,310,900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,272,983,567	6,433,878,241
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		265,591,846,202	316,837,927,142
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,234,437,500	6,031,687,500
7. Phải trả dài hạn khác	337		399,461,867	399,461,867
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		228,171,724,751	291,640,086,862
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		34,786,222,084	18,766,690,913
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		758,432,165,870	662,179,650,304

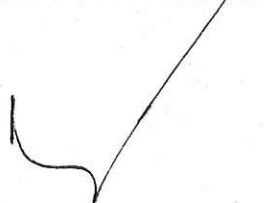
I. Vốn chủ sở hữu	410		758,432,165,870	662,179,650,304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,251,400,000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62,393,333,061	81,427,364,969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82,787,452,809	80,752,285,335
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,161,291,283	6,888,412,967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61,626,161,526	73,863,872,368
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,760,820,014,701	1,656,274,047,677

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Đạt

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Lễ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2015		NĂM 2014	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		301,486,448,899	1,757,503,409,587	336,483,371,940	1,666,456,254,927
+ Doanh thu XL			278,523,601,974	1,703,122,006,147	326,956,279,807	1,620,776,271,913
+ Doanh thu DV			22,962,846,925	52,886,428,478	9,527,092,133	45,679,983,014
+ Doanh thu BĐS				1,494,974,962		0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		301,486,448,899	1,757,503,409,587	336,483,371,940	1,666,456,254,927
4. Giá vốn hàng bán	11		244,250,230,854	1,490,752,177,232	276,262,899,348	1,391,190,029,901
+ Giá vốn XL			233,902,364,341	1,461,270,546,627	269,718,896,752	1,360,591,190,800
+ Giá vốn DV			10,347,866,513	27,939,849,407	6,544,002,596	30,598,839,101
+ Giá vốn BĐS			0	1,541,781,198		0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57,236,218,045	266,751,232,355	60,220,472,592	275,266,225,026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,555,839,660	6,046,690,953	3,147,728,056	9,479,592,490
7. Chi phí tài chính	22		9,768,525,158	38,528,983,300	13,515,950,894	46,964,092,785
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9,724,861,385	38,127,676,295	11,338,796,786	43,417,340,571
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26,504,050,550	92,389,505,818	22,468,890,766	78,009,905,621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22) (24+25)]	30		22,519,481,997	141,879,434,190	27,383,358,988	159,771,819,110
11. Thu nhập khác	31		3,216,009,011	5,950,726,564	1,137,327,665	4,349,062,165
12. Chi phí khác	32		1,047,974,424	4,568,494,805	1,072,047,897	5,130,169,005
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,168,034,587	1,382,231,759	65,279,768	-781,106,840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,687,516,584	143,261,665,949	27,448,638,756	158,990,712,270
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		5,591,546,727	31,635,504,423	6,621,200,427	35,655,961,828
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			0	-529,121,926	-529,121,926
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		19,095,969,857	111,626,161,526	21,356,560,255	123,863,872,368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		331	1,935	427	2,477
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
			0	0		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Đạt

Lập ngày tháng năm 2016



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Lỗ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số	Năm 2015		Năm 2014	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế năm	Kỳ báo cáo	Lũy kế năm
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24,687,516,584	143,261,665,949	27,448,638,756	158,990,712,270
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17,342,957,576	65,405,231,615	15,125,127,047	57,980,906,545
- Các khoản dự phòng	03	(6,334,599,978)	(6,332,711,051)	3,104,446,354	3,519,381,736
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	(608,383,319)	(1,135,290,231)	(563,226,564)	(329,621,992)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(906,465,818)	(4,503,095,436)	(2,426,637,751)	(8,779,630,890)
- Chi phí lãi vay	06	9,724,861,385	38,127,676,295	10,540,076,299	43,417,340,571
- Các khoản điều chỉnh khác	07				-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	43,905,886,430	234,823,477,141	53,228,424,141	254,799,088,240
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	112,245,619,372	(264,723,810,476)	138,547,112,613	21,686,787,014
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(130,456,660,545)	(48,703,806,559)	(23,752,530,541)	(54,820,772,577)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	72,991,971,104	3,381,537,233	115,501,477,344	47,709,820,881
- (Tăng), giảm chi phải trả trước	12	(3,013,023,386)	1,240,578,316	954,422,693	(6,038,079,456)
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13				-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,501,716,840)	(38,238,190,035)	(10,293,611,014)	(51,343,174,349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,238,407,598)	(32,551,338,730)	(11,637,881,598)	(38,363,724,719)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	81,933,668,537	(144,771,553,110)	262,547,413,638	173,629,945,034
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,534,018,000)	(71,240,555,868)	(23,337,350,840)	(58,686,179,854)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	23	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(800,000,000)		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	602,533,489	4,466,760,962	2,149,304,412	8,603,686,434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14,931,484,511)	(67,573,794,906)	(21,188,046,428)	(50,082,493,420)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	113,251,400,000	113,251,400,000		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	106,197,191,993	588,743,418,941	163,654,262,491	761,958,080,734
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(205,961,916,644)	(626,262,906,061)	(141,723,434,547)	(722,798,577,516)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(6,293,153,938)	(19,754,903,409)	(2,870,249,145)	(12,918,952,299)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(928,682,450)	(64,995,477,550)	(50,432,639,223)	(77,513,562,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,264,838,961	(9,018,468,079)	(31,372,060,424)	(51,273,011,581)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	73,267,022,987	(221,363,816,095)	209,987,306,786	72,274,440,033
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	90,563,218,987	384,646,738,053	174,311,714,338	312,101,990,052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	627,794,867	1,175,114,883	347,716,929	270,307,968
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	164,458,036,841	164,458,036,841	384,646,738,053	384,646,738,053

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Đạt

Nguyễn Đình Lễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 25 tháng 11 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh : Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B'09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

4- Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường : trong thời gian không quá 12 tháng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng: khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại,...

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
Không

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 1
- Xí nghiệp Xây lắp 2
- Xí nghiệp Xây lắp 3
- Xí nghiệp Dịch vụ Cảng
- Trung tâm Thiết kế và Triển khai Dự án.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.720 (31 tháng 12 năm 2014: 1.650).

7- **Số liệu so sánh:** Thực hiện thông tư số 200/2015/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, do vậy một số chỉ tiêu số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014. Do đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu kỳ báo cáo này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/1 , kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2015/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Công ty chủ yếu giao dịch các phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái tại Ngân hàng thương mại cổ phần Vietcombank (VCB Bank)

2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực):

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá hiện tại căn cứ vào lãi suất ngân hàng thương mại tại từng thời điểm doanh nghiệp đi vay.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động về giá trị.

4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a, Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán kinh doanh được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất Công ty thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty sử dụng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

c, Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu : Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ , phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc :

- Phải thu của khách hàng : Là các khoản công nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Công ty với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ .
- Phải thu nội bộ : gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh trực thuộc
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán như các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính như phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức , lợi nhuận được chia;, phải thu về tiền phạt , bồi thường,...; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại công nợ dài hạn và ngắn hạn. Các khoản phải thu của khách hàng được chi tiết từng đối tượng, từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán . Trong hạch toán chi tiết kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ như trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ , có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được hoặc phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Kế toán xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, XDCB:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2015</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Thuê tài sản	

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	2015
	(Số năm)
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 1.218 m² đất vô thời hạn và 307,6 m² đất với thời hạn sử dụng là 34 năm tại ấp Gò Lức, xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9 m² đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Tổng diện tích bất động sản hiện đang cho thuê tại 31/12/2015 là: 976,64m², nguyên giá 9.554.038.689 đồng, giá trị còn lại 8.289.413.858 đồng .

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất cứ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại :

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền 107.135.643.174 VND, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Nợ phải trả được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán và khoản nợ phải trả đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như phải trả về lãi vay, cổ tức phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

Kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

11- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính tổng số nợ thuê phản ánh tổng số tiền được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa đủ chứng từ, hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí trích trước còn phản ánh chi phí trích trước lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện : Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó và ngược lại số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp tại thời điểm ghi nhận quyết toán Công trình xây lắp. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập vào thu nhập khác.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm: Dự phòng bảo hành công trình; dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật; Dự phòng kinh phí bảo trì các căn hộ chung cư

Các khoản dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung của công trình.

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như : Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (Thu tiền bảo hiểm được bồi thường, ...); Khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa không tính trong doanh thu,....

16- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận.

17- Hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Tất cả các chi phí lãi vay, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các khoản chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty trong các kỳ hoạt động sau.

Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty như chi phí lương nhân viên quản lý công ty, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm ý tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...) ; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...).

Chi phí quản lý chung Công ty được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí. Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập DN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1 - Tiền:

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	375,835,888	339,883,685
- Tiền gửi ngân hàng	74,482,200,953	116,506,854,368
- Các khoản tương đương tiền	89,600,000,000	267,800,000,000
Cộng	164,458,036,841	384,646,738,053

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	5,050,000,000	(5,000,000,000)	-	5,050,000,000	(5,000,000,000)	-
+ CT CP SX ống thép DK	50,000,000			50,000,000		
+ CT CP Khách sạn Lam Kinh	5,000,000,000	(5,000,000,000)		5,000,000,000	(5,000,000,000)	

3 - Phải thu khách hàng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu khách hàng :		
	435,898,986,975	223,820,483,412
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	296,315,627,887	220,567,774,764
a1) Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên /tổng phải thu khách hàng	275,057,847,420	185,440,725,247
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	10,855,080,085	12,156,308,638
Ban quản lý dự án công trình DK 1	149,450,112,317	-
VPHĐ nhà thầu CT Petronas carigali overseas SDN	4,939,971,784	53,126,425,116
Hoang Long Joint Operating Company	906,682	2,421,676,066
JGCS Consortium	43,962,754,765	
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	2,389,639,175	-
CT TNHH đóng tàu & cơ khí hàng hải Sài Gòn	15,828,023,585	
Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP NMLD DQ	3,658,243,771	3,658,243,771
Honeywell Pte Ltd	-	7,974,017,280
PC Vietnam Limitid	-	60,754,973,740
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro-HDDK lô 04-3	28,569,185,759	44,222,560,238
CT CP CC DV Phương tiện nổi FVS	15,403,929,497	1,126,520,398
a2) Các khoản phải thu khách hàng khác	21,257,780,467	35,127,049,517
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	139,583,359,088	3,252,708,648
Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2	104,261,899,154	-
CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC	5,567,350,483	1,484,407,463
CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng CT DK Biên	10,077,424,758	32,884,283
CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	17,270,000,000	1,076,543,767
Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	1,761,217,769	-
Cty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí.	225,000,000	225,000,000
CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	30,595,820	1,186,433
CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK	200,156,144	200,156,144
CT TNHH MTV DVKS CT Biển (PTSC)	-	232,530,558
CT TNHH MTV DV Khảo sát CT ngầm PTSC	189,714,960	
Cộng	435,898,986,975	223,820,483,412

4 - Phải thu khác:

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6,516,623,095	1,007,706,636	5,555,688,075	1,038,706,636
- Phải thu khác (1388;338;141,2441)	6,516,623,095	1,007,706,636	5,555,688,075	1,038,706,636
+ Phải thu về tạm ứng	1,330,872,109	507,668,115	1,693,011,805	538,668,115
+ Phải thu về kỳ quỹ, kỳ cước	183,316,400		69,000,000	
+ Lãi tiền gửi dự thu	-		277,333,340	
+ Các khoản phải thu khác	5,002,434,586	500,038,521	3,516,342,930	500,038,521
b) Dài hạn	6,913,579,200	-	5,821,864,000	-
- Phải thu khác(2442)	6,913,579,200		5,821,864,000	
+ Phải thu về kỳ quỹ, kỳ cước	6,913,579,200		5,821,864,000	
Cộng	13,430,202,295	1,007,706,636	11,377,552,075	1,038,706,636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5 - Nợ xấu :

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20,270,036,048	-	4,935,116,551	-
+ CTCP cung cấp dịch vụ phương tiện nổi F.V.S	15,403,929,497			
+ Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP NMLD DQ	3,658,243,771		3,658,243,771	
+ CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK	200,156,144		200,156,144	
+ CTCP đầu tư hạ tầng & đô thị dầu khí	1,990,000		-	
+ Huỳnh Kim Quy	530,837,752		530,837,752	
+ Vương Minh Thủy	74,765,000		74,765,000	
+ Nguyễn Hữu Thân	49,700,000		49,700,000	
+ Hoàng Quang Kiên	45,000,000		45,000,000	
+ Phạm Quy Nhơn	28,000,000		28,000,000	
+ Nguyễn Tuấn Anh	9,451,000		41,451,000	
+ Phạm Hải Nam	181,924,770		220,924,770	
+ Nguyễn Tấn Yên	19,235,686		19,235,686	
+ Nguyễn Hoàng Anh Vũ	1,100,000		1,100,000	
+ TTKT tài nguyên và môi trường	22,000,000		22,000,000	
+ CH Gas oxy Trần Anh	3,105,000		3,105,000	
+ Đội lắp ráp số 2	39,452,028		39,452,028	
+Tiền mua CP NHTMCP dầu khí	1,145,400		1,145,400	
- Thông tin về các khoản phạt, phải thu về lãi trả chậm.. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	20,270,036,048	-	4,935,116,551	-

6- Hàng tồn kho:

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11,644,321,968	116,876,055	16,405,688,435	116,876,055
- Công cụ, dụng cụ	6,555,551,323	263,786,136	6,387,627,197	282,599,940
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174,905,712,015		120,090,102,418	
- Thành phẩm	9,057,857,887		10,570,325,850	
- Hàng hoá	33,833,143		39,725,877	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất	(284,186,793)		(399,475,995)	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là : 115.289.202 VNĐ (năm 2014 đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 399.475.995 VNĐ) theo báo cáo chi tiết kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ phân loại theo phẩm chất tại ngày 31/12/2015.

7- Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Chế tạo máy chấn tôn (QĐ4323A/QĐ-KCKL 25/9/2013)	3,689,257,335	1,448,401,588
Các hạng mục cơ sở hạ tầng tại DA Nghi sơn		8,668,560,909
Nhà xưởng chế tạo 3.024m ² (84x36m) QD153 3/7/14	10,691,765,569	2,302,716,936
Nhà kho chứa VTTB-1.200m ² (60x20) QD153 3/7/14	-	2,500,836,101
Bãi chế tạo KC hạng nhẹ 33.000m ² QD153 3/7/14		4,008,483,352
Sản cất sử dụng cho máy cắt CNC	167,691,443	
HM HT chống sét và tiếp địa	207,043,000	
Sân bóng đá mini tại cảng SMBĐ	50,976,562	
Bãi cảng phân kỳ 3	4,851,540,072	
Cộng	19,658,273,981	18,928,998,886

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khối mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	641,197,785,046	134,496,818,921	67,916,119,814	11,233,596,064	854,844,319,845
- Mua trong năm	1,494,311,818	15,487,899,575	1,610,478,823	998,266,482	19,590,956,698
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32,734,198,364	0	0	0	32,734,198,364
- Giảm do đo điều chỉnh TSĐTBDS	3,619,546,931	0	0	0	3,619,546,931
Số dư cuối năm	671,806,748,297	149,984,718,496	69,526,598,637	12,231,862,546	903,549,927,976
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78,447,380,894	64,678,195,864	40,637,770,667	8,556,694,258	192,320,041,683
- Khấu hao trong năm	32,398,153,971	11,428,668,004	8,551,088,618	1,248,475,713	53,626,386,306
- Giảm do phân loại lại nhóm TSBDSĐT	383,007,342	0	0	0	383,007,342
- Giảm khác do điều chỉnh TGKH	445,628,966	76,585,137	1,276,705,399	1	1,798,919,503
Số dư cuối năm	110,016,898,557	76,030,278,731	47,912,153,886	9,805,169,970	243,764,501,144
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	562,750,404,152	69,818,623,057	27,278,349,147	2,676,901,806	662,524,278,162
- Tại ngày cuối năm	561,789,849,740	73,954,439,765	21,614,444,751	2,426,692,576	659,785,426,832

- Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị : 63.887.642.847 VNĐ (tại ngày 31/12/2014:54.451.511.447 VNĐ)

- Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá của TSCĐ chờ thanh lý : 652.416.712 VNĐ

- Tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay với giá trị:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

57.121.866.456 VNĐ (tại ngày 31/12/2014 : 132.807.400.700 VNĐ)

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khóa mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	16,244,034,715	11,316,676,162	27,560,710,877
- Mua trong năm			0
- Tăng do đánh giá lại giá trị DN			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tăng do điều động nội bộ			0
- Tăng khác			0
- Giảm do điều động nội bộ			0
Số dư cuối năm	16,244,034,715	11,316,676,162	27,560,710,877
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,289,509,745	6,881,566,254	9,171,075,999
- Khấu hao trong năm	465,035,201	2,696,767,336	3,161,802,537
- Giảm khác do điều chỉnh TGKH		135,323,722	135,323,722
Số dư cuối năm	2,754,544,946	9,443,009,868	12,197,554,814
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	13,954,524,970	4,435,109,908	18,389,634,878
- Tại ngày cuối năm	13,489,489,769	1,873,666,294	15,363,156,063

- Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị : 4.834.816.677 VNĐ (tại ngày 31/12/2014 : 2.545.872.677 VNĐ)

- Tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ vô hình (thế chấp quyền sử dụng đất tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, P. Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu) đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay với giá trị còn lại: 12.581.276.249 VNĐ (tại ngày 31/12/2014: 12.909.372.444 VNĐ)

10 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khóa mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tổng cộng
Số dư đầu năm	15,985,901,963	39,119,879,670	55,105,781,633
- Thuê tài chính trong năm	26,540,129,812	-	26,540,129,812
Số dư cuối năm	42,526,031,775	39,119,879,670	81,645,911,445
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,404,917,634	11,243,065,162	13,647,982,796
- Khấu hao trong năm	4,816,159,155	3,506,805,057	8,322,964,212
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	0
- Giảm KH do tính lại TGKH		872,056,570	872,056,570
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	0
Số dư cuối năm	7,221,076,789	13,877,813,649	21,098,890,438
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày đầu năm	13,580,984,329	27,876,814,508	41,457,798,837
- Tại ngày cuối năm	35,304,954,986	25,242,066,021	60,547,021,007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	5,934,491,758	3,619,546,931	-	9,554,038,689
- Nhà văn phòng	5,934,491,758	3,619,546,931		9,554,038,689
Giá trị hao mòn lũy kế	587,538,929	383,007,342	-	1,264,624,831
- Nhà văn phòng	587,538,929	383,007,342		970,546,271
<i>Trong đó : Khấu hao trong kỳ</i>		294,078,560		294,078,560
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	5,346,952,829	3,236,539,589	-	8,289,413,858
- Nhà văn phòng	5,346,952,829	3,236,539,589	-	8,289,413,858

Tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay với giá trị: 8.289.413.858 VNĐ (tại ngày 31/12/2014 : 5.346.952.829 VNĐ)

12 - Chi phí trả trước :

12. Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2,512,739,496	2,497,712,297
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	2,512,739,496	2,497,712,297
b) Dài hạn	129,866,918,652	131,122,524,167
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	32,567,884,185	32,254,150,439
- Chi phí thuê đất của CTCP Sao mai Bến đĩnh	97,299,034,467	98,868,373,728
Tổng cộng	132,379,658,148	133,620,236,464

13 - Tài sản khác:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1,884,712,419	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,817,865,171	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	66,847,248	-
b) Dài hạn	529,121,926	529,121,926
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	529,121,926	529,121,926
Cộng	2,413,834,345	529,121,926

14 - Vay và nợ thuê tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	196,998,359,956	196,998,359,956	464,412,480,457	393,701,291,752	126,287,171,251	126,287,171,251
b) Vay dài hạn	281,697,567,660	281,697,567,660		44,332,930,220	326,030,497,880	326,030,497,880
Trong vòng một năm	72,532,951,220	72,532,951,220			44,332,922,220	44,332,922,220
Trong năm thứ 2	84,132,972,220	84,132,972,220			72,532,959,220	72,532,959,220
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	125,031,644,220	125,031,644,220			209,164,616,440	209,164,616,440
Cộng	478,695,927,616	478,695,927,616	464,412,480,457	438,034,221,972	452,317,669,131	452,317,669,131

c) Nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	30,913,378,569	30,913,378,569	29,180,553,347	19,754,903,409	21,487,728,631	21,487,728,631
Trong vòng một năm	11,906,270,258	11,906,270,258			11,545,217,429	11,545,217,429
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	15,623,848,243	15,623,848,243			9,942,511,202	9,942,511,202

Các khoản nợ thuê tài chính:	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	22,196,826,135	2,441,922,726	19,754,903,409	15,584,419,557	2,665,467,258	12,918,952,299
Trên 5 năm						

15 - Phải trả người bán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	222,391,291,574	222,391,291,574	115,955,451,691	115,955,451,691
Công ty cổ phần LISEMCO 2	45,836,126,840	45,836,126,840	0	0
CT CP thương mại tổng hợp tỉnh BRVT (Getraco)	0	0	1,712,286,402	1,712,286,402
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Quốc tế Nam Anh	0	0	17,093,441,000	17,093,441,000
McPEC MARINE & OFFSHORE PTE.LTD	0	0	11,269,514,108	11,269,514,108
Công ty CP Sản xuất và TM Hòa Thịnh	0	0	6,151,200,000	6,151,200,000
CT TNHH Dịch vụ Rạng Đông	0	0	4,504,511,749	4,504,511,749
CT TNHH DV KT & TM Tam Phương	0	0	3,309,074,460	3,309,074,460
CT TNHH Song Quang	8,720,316,000	8,720,316,000		
CT TNHH TB & DV tổng hợp G.E.S	13,943,541,091	13,943,541,091		
CT TNHH Hải Đông	5,995,774,785	5,995,774,785		
CT CP TM KT Toàn Cầu	7,159,934,076	7,159,934,076		
Cty TNHH MTV KT & TM Phụng Luật	13,100,180,442	13,100,180,442		
CT TNHH MTV DV KT dầu khí OSC	12,583,198,790	12,583,198,790		
CT cổ phần máy thiết bị dầu khí	3,547,301,175	3,547,301,175		
CT TNHH thép IPC Sài Gòn	3,736,017,116	3,736,017,116		
CTCP đầu tư xây lắp & VLXD Đông anh	12,659,466,702	12,659,466,702		
CT TNHH TMDVKT Chấn Hưng	5,275,012,462	5,275,012,462		
CTCP thương mại hàng hóa Quốc tế IPC	28,635,888,538	28,635,888,538		
Công ty CP cơ khí điện lực	4,316,186,860	4,316,186,860		
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và cầu trục Trung Nguyên	0	0	3,014,400,000	3,014,400,000
Các khoản phải trả người bán khác	56,882,346,697	56,882,346,697	68,901,023,972	68,901,023,972
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	93,211,585,755	93,211,585,755	27,679,619,524	27,679,619,524
CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC	15,483,230,397	15,483,230,397	574,874,438	574,874,438
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí-CTCP (PVE)	34,412,623,212	34,412,623,212	17,806,863,808	17,806,863,808
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	0	0	3,005,762,409	3,005,762,409
Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	0	0	411,296,873	411,296,873
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	0	0	1,518,773,590	1,518,773,590
CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	35,501,348,306	35,501,348,306	754,101,727	754,101,727
Cty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	0	0	357,735,079	357,735,079
Cty CP xăng dầu DKVTàu-(Cty XD DK Miền Đông (cũ))	0	0	1,509,367,480	1,509,367,480
CT CP xăng dầu dầu khí vùng tàu	0	0	1,417,500	1,417,500
CT CP xăng dầu dầu khí vùng tàu	0	0	1,698,600	1,698,600
CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc -PVC	0	0	799,040,836	799,040,836
Trường cao đẳng nghề dầu khí	0	0	169,448,000	169,448,000
CN TCT CPDVKT DK VN - CT cảng DV dầu khí	0	0	78,567,608	78,567,608
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông	0	0	43,598,791	43,598,791
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông	26,448,120	26,448,120	149,013,405	149,013,405
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông	0	0	58,579,695	58,579,695
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông	132,800,625	132,800,625	12,401,100	12,401,100
CN Vũng tàu-CT TNHH MTV KD khí hóa lỏng Miền đông	20,938,095	20,938,095	25,387,020	25,387,020
Cty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	0	0	3,190,110	3,190,110
CT CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	0	0	389,242,205	389,242,205
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	0	0	9,259,250	9,259,250
CT TNHH MTV TM & DV dầu khí biển - Petrosetco	2,826,688,002	2,826,688,002		
CTCP sản xuất ống thép dầu khí VN	4,807,508,998	4,807,508,998		
Tổng cộng	315,602,877,329	315,602,877,329	143,635,071,215	143,635,071,215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Phải nộp

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I - THUẾ	16,449,110,604	112,082,860,151	118,351,521,840	10,180,448,915
1. Thuế GTGT	10,712,465,754	67,366,763,573	73,024,209,813	5,055,019,514
Trong đó : - Nộp trong tình	10,712,465,754	59,153,938,901	64,811,385,141	5,055,019,514
- Nộp ngoài tình		8,212,824,672	8,212,824,672	-
2. Thuế GTGT hàng NK		873,874,026	873,874,026	-
3. Thuế xuất nhập khẩu		584,175,186	584,175,186	-
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
5. Thuế thu nhập cá nhân	640,519,072	11,083,521,661	10,531,778,201	1,192,262,532
6. Thuế môn bài		8,000,000	8,000,000	-
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,624,699,135	31,635,504,423	32,551,338,730	3,708,864,828
8. Thuế tài nguyên				-
9. Thuế nhà đất, tiền thuê đất		16,967,634	16,967,634	-
10. Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài	215,553,637	228,497,209	317,669,549	126,381,297
11. Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	204,775,956	194,930,860	301,786,072	97,920,744
12. Thuế môn bài nộp hộ nhà thầu nước ngoài		1,000,000	1,000,000	-
13. Phí , lệ phí	51,097,050	89,625,579	140,722,629	-
II - BHXH ; BHYT ; KPCĐ	805,105,329	36,714,252,540	36,063,439,439	1,455,918,430
1. Bảo hiểm xã hội	343,696,454	27,669,093,920	27,810,580,845	202,209,529
2. Bảo hiểm y tế		4,788,836,640	4,713,003,550	75,833,090
3. Bảo thất nghiệp	2,486,936	2,127,930,140	2,116,621,645	13,795,431
4. Kinh phí công đoàn	458,921,939	2,128,391,840	1,423,233,399	1,164,080,380
TỔNG CỘNG	17,254,215,933	148,797,112,691	154,414,961,279	11,636,367,345

b) Phải thu

Chi tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số phải thu cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
9. Thuế nhà đất, tiền thuê đất			66,847,248	66,847,248

17 - Chi phí phải trả:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	57,193,912,965	57,851,988,000
- Các khoản trích trước về chi phí thi công các DA	56,970,768,420	57,518,329,715
- Trích trước chi phí lãi vay	223,144,545	333,658,285
Cộng	57,193,912,965	57,851,988,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18 - Phải trả khác :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	4,074,214,190	2,667,947,030
- Kinh phí công đoàn	1,164,080,380	458,921,939
- Bảo hiểm xã hội	202,209,529	343,696,454
- Bảo hiểm y tế	75,833,090	
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,795,431	2,486,936
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,618,295,760	1,862,841,701
b) Dài hạn	399,461,867	399,461,867
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399,461,867	399,461,867
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán, lý do chưa thanh toán quá hạn		

19 - Doanh thu chưa thực hiện :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh khoản doanh thu cung cấp dịch vụ chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền 2.234.437.500 VND theo Hợp đồng hợp tác cung cấp dịch vụ căn cứ hậu mãi tại bãi cảng Sao Mai Bến Đình số 150-2013/PVC-MS/FVS-HĐDV ngày 20 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S. Công ty phân bổ doanh thu chưa thực hiện này trong thời gian cung cấp dịch vụ, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của dịch vụ cho thuê tại khu phức hợp 02 NHC được phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là : 33.761.155 VND.

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	33,761,155	106,423,125
- Doanh thu nhận trước:	33,761,155	106,423,125
+ Tiền cho NH An bình thuê văn phòng tại khu phức hợp 02 NHC	29,661,155	106,423,125
+ Tiền cho NH Hàng hải thuê đặt máy ATM khu phức hợp 02 NHC	-	
+ Tiền cho NH Sài Gòn thương tín thuê đặt máy ATM khu phức hợp 02 NHC	-	
+ CN Viettel Bà Rịa - Vũng Tàu - Tập đoàn VT QĐ	-	
+ NH TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	4,100,000	
b) Dài hạn	2,234,437,500	6,031,687,500
- Doanh thu nhận trước:		
+ Tiền cho thuê 1.5ha tại Cảng sao mai bến đình	2,234,437,500	6,031,687,500
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng, lý do không có khả năng thực hiện		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20 - Dự phòng phải trả :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	34,786,222,084	18,766,690,913
- Dự phòng bảo hành CT xây dựng	31,955,693,496	15,965,475,560
+ SC, NC CT P3;P4 HĐNT05/2013/DK-VSP/PVC.MS	15,965,475,560	15,965,475,560
+ SC, NC CT P5;P6 HĐNT05/2013/DK-VSP/PVC.MS	15,990,217,936	
- Dự phòng phải trả khác (Kinh phí bảo trì khu phức hợp 02 NHC)	2,830,528,588	2,801,215,353

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	529,121,926	529,121,926
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	529,121,926	529,121,926
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 - Vốn chủ sở hữu :

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Các khoản mục (thuộc vốn chủ sở hữu)						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm trước 1/1/2014	500,000,000,000			51,856,016,373	56,028,359,763	14,007,089,941	621,891,466,077
- Lãi trong năm trước				123,863,872,368			123,863,872,368
- Phân phối quỹ				(11,391,915,265)	7,594,610,177	3,797,305,088	-
- Chia cổ tức 2013				(27,500,000,000)			(27,500,000,000)
- Trích quỹ KTPL				(6,075,688,141)			(6,075,688,141)
- Tạm chia cổ tức 2014				(50,000,000,000)			(50,000,000,000)
- Tăng/giảm do áp dụng CS thuế mới (TT200)					17,804,395,029	(17,804,395,029)	-
Số dư đầu năm nay	500,000,000,000			80,752,285,335	81,427,364,969	-	662,179,650,304
- Tăng vốn trong năm nay	100,000,000,000	13,251,400,000	(20,000)	-	(50,000,000,000)		63,251,380,000
+ Lãi trong năm nay				111,626,161,526			111,626,161,526
+ Phân phối quỹ				(30,965,968,092)	30,965,968,092		-
- Lỗ trong năm nay							
+ Chia cổ tức 2014				(15,000,000,000)			(15,000,000,000)
+ Trích quỹ KTPL				(13,625,025,960)			(13,625,025,960)
+ Tạm chia cổ tức 2015				(50,000,000,000)			(50,000,000,000)
Số dư cuối năm nay	600,000,000,000	13,251,400,000	(20,000)	82,787,452,809	62,393,333,061	-	758,432,165,870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ chín ngày 25 tháng 11 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại Nghị quyết 93/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 tại Điều 3.10 : thông qua việc phát hành tăng vốn lên 600.000.000.000 ; Tại Thông báo 1185/TB-SGDCKHCM ngày 7/12/2015 về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết : Tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết : 60.000.000 cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Khoản mục	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Vốn đã góp tại ngày	
		31/12/2015	31/12/2014
- Vốn góp công ty mẹ -TCT CP Xây lắp DK VN	305,845,330,000	305,845,330,000	254,871,110,000
- Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60,000,000,000	60,000,000,000	50,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	234,154,670,000	234,154,670,000	195,128,890,000
Cộng	600,000,000,000	600,000,000,000	500,000,000,000

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

Khoản mục	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500,000,000,000	500,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	100,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	600,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*):	109,590,994,052	94,967,603,406
+ Chia cổ tức 2013 (6.5% còn lại của 2013)		27,500,000,000
+ Chia cổ tức tạm 2014 (10% đợt 1 2014)		50,000,000,000
+ Chia cổ tức tạm 2015 (10% đợt 1 2015)	50,000,000,000	
+ Chia cổ tức tạm 2014 (3% còn lại của 2014)	15,000,000,000	
+ Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	30,965,968,092	11,391,915,265
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	13,625,025,960	6,075,688,141

Theo Nghị quyết số 312/NQ- KCKL-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt là 10% vốn điều lệ hiện hành. Trong năm 2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 cho các cổ đông với số tiền là 50.000.000.000 VND.

(*) Theo Nghị quyết số 93/NQ-KCKL - ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đã thông qua phương án chia lợi nhuận và chia cổ tức đợt 2 còn lại năm 2014 như sau :

- Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính : 30.965.968.092 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 13.625.025.960 VND;
- Chia cổ tức 3% còn lại năm 2014 : 15.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Theo Nghị quyết số 171/NQ-KCKL-HĐQT ngày 27/7/2015 về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2015 của Hội đồng quản trị đã thông qua với tỷ lệ tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt 10% vốn điều lệ hiện hành, trong quý 3/2015 công ty đã tạm ứng cho các cổ đông với số tiền là 50.000.000.000 VNĐ.

d, Cổ phiếu:

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	50,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	50,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	50,000,000

* - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/ICP (Mười ngàn đồng/cổ phiếu)

đ, Cổ tức: Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 13%

e, Các quỹ của doanh nghiệp :

Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư & phát triển	62,393,333,061	81,427,364,969
Cộng	62,393,333,061	81,427,364,969

23 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau :

23 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 31/12/2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111,626,161,526	123,863,872,368
Ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,278,877,768	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99,347,283,758	123,863,872,368
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51,342,466	50,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1,935	2,477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nếu áp dụng cách tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tương tự của kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015 thì lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014 là 2.205 VNĐ/cổ phiếu.

24. Chênh lệch tỷ giá:	Năm nay	Năm trước
+ Lãi (+)/Lỗ (-) Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1,124,418,951	95,790,568
25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại:		
+ USD	1,089,706.71	3,217,606.73
d) Nợ khó đòi đã xử lý	1,071,178,245	1,071,178,245
xử lý từ T12/2010 từ các khoản phải thu khách hàng	1,071,178,245	1,071,178,245

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 - Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Kỳ báo cáo 1/1/2015-31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-31/12/2014
a) Doanh thu :	1,757,503,409,587	1,666,456,254,927
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1,703,122,006,147	1,620,776,271,913
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,886,428,478	45,679,983,014
- Doanh thu BĐS	1,494,974,962	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ báo cáo 1/1/2015-31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-31/12/2014
1- CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC-	23,658,699,349	451,577,541
2- CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	86,263,652,000	184,285,695,122
3-Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2	271,750,817,931	131,090,237,123
4-CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	113,190,090	49,301,169
5-Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	1,755,622,771	75,057,000
6- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Khảo Sát Công Trình Ngầm PTSC (GS)	172,588,600	
7- Công ty cổ phần đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình	872,727	
Cộng	383,715,443,468	315,951,867,955

3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	Kỳ báo cáo 1/1/2015-31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-31/12/2014
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1,461,270,546,627	1,360,591,190,800
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	28,055,138,609	30,598,839,101
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1,541,781,198	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(115,289,202)	
Cộng	1,490,752,177,232	1,391,190,029,901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 31/12/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,513,966,716	8,780,732,360
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	408,305,286	603,069,562
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,124,418,951	95,790,568
Cộng	6,046,690,953	9,479,592,490

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 31/12/2014
- Lãi tiền vay	35,691,995,069	43,244,165,683
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	395,065,505	90,346,068
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		720,682,343
- Chi phí tài chính khác (Lãi vay + phí cam kết cho thuê TC)	2,441,922,726	2,908,898,691
Cộng	38,528,983,300	46,964,092,785

6 - Thu nhập khác	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 31/12/2014
- Tiền phạt thu được	461,076,126	714,109,440
- Các khoản khác	5,489,650,438	3,634,952,725
+ Thanh lý vật tư kém phẩm chất		50,825,455
+ Thu tiền từ bán hồ sơ thầu	6,363,637	236,363,656
+ Dịch vụ nhà căn tin tại cảng SMBD	2,010,068,181	1,312,154,546
+ Bảo hiểm bồi thường đệm va tại Cảng SM	324,462,714	
+ Các khoản điều chỉnh theo BBKT thuế	259,379,852	
+ Điều chỉnh KH của các TSCĐ vượt QĐ (2013+2014)- theo BB kiểm tra thuế	2,806,299,795	
+ DV diễn tập phòng chống khủng bố		89,769,091
+ Xuất trả lại hàng		187,691,338
+ Khấu trừ các khoản do quyết toán CT		437,054,509
+ Các khoản khác	83,076,259	2,035,609,068
Cộng	5,950,726,564	4,349,062,165

7 - Chi phí khác	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 31/12/2014
- Các khoản tiền phạt	7,245,175	237,711,716
- Các khoản khác	4,561,249,630	4,892,457,289
+ Chi phí không có hóa đơn, HĐ không hợp lệ	102,334,591	62,522,520
+ Dịch vụ nhà căn tin tại cảng SMBD	2,487,765,601	2,735,122,829
+ Bảo hiểm bồi thường đệm va tại Cảng SM	324,462,714	
+ Xuất trả lại hàng		84,696,815
+ Các khoản khác	981,389,730	2,010,115,125
+ Các khoản điều chỉnh theo BBKT thuế	665,296,994	
Cộng	4,568,494,805	5,130,169,005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 31/12/2014
Chi phí nhân viên quản lý	42,523,420,017	40,996,965,669
Tiền lương nhân viên quản lý	36,944,044,012	36,877,963,247
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên QL	5,579,376,005	4,119,002,422
Chi phí vật liệu quản lý	63,741,081	195,781,532
Chi phí quỹ: Đồ dùng văn phòng	5,953,634,450	6,303,630,049
Chi phí quỹ: Khấu hao TSCĐ	9,487,759,195	10,872,437,765
Chi phí quỹ: Thuế, phí và lệ phí	20,711,812	199,041,818
Chi phí quỹ: Dự phòng	6,786,325,105	577,872,791
Chi phí quỹ: Dịch vụ mua ngoài	5,071,803,443	5,366,646,841
Chi phí điện, nước	1,735,849,270	1,744,862,948
Chi phí điện thoại, điện báo, thư báo	536,871,361	544,695,172
Chi phí DV, DVKT mua ngoài khác	2,799,082,812	3,077,088,721
Chi phí bằng tiền khác	22,482,110,715	13,497,529,156
Chi phí tiếp khách	2,544,061,993	2,626,755,863
Chi phí hội nghị	437,185,420	653,895,570
Chi phí công tác phí	4,684,631,413	3,806,844,439
Chi phí đào tạo	2,646,230,167	1,396,931,136
Chi phí xăng xe	1,210,366,545	1,530,889,149
CP tiếp thị, môi giới, quảng cáo	1,296,266,787	350,558,182
Chi phí đồng phục	1,522,796,794	
Chi phí bằng tiền khác	8,140,571,596	3,131,654,817
Tổng cộng	92,389,505,818	78,009,905,621

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Kỳ báo cáo 1/1/2015- 31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014- 31/12/2014
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	455,149,712,563	604,410,259,984
- Chi phí nhân công	482,932,601,912	389,079,628,277
- Chi phí khấu hao TSCĐ	64,939,490,913	57,659,065,561
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	551,646,522,498	405,071,276,072
- Chi phí khác	81,747,183,563	50,885,455,622
Cộng	1,636,415,511,449	1,507,105,685,516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ báo cáo 1/1/2015-31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-31/12/2014
Lợi nhuận trước thuế	143,261,665,949	158,990,712,270
Cộng : - Các khoản chi phí không được khấu trừ	546,437,814	3,081,841,498
Trừ : - Trừ do CL tỷ giá có gốc ngoại tệ cuối kỳ (phải thu và bằng tiền gửi) (thu nhập tạm thời không chịu thuế)	(1,186,420,563)	-
Trừ : - Trừ do điều chỉnh theo BB KT của Cục thuế BRVT	(2,400,382,653)	
Trừ : - Lãi nội bộ của các CT chưa hoàn thành		-
Thu nhập chịu thuế	140,221,300,547	162,072,553,768
Thuế suất thông thường	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30,848,686,120	35,655,961,828
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	786,818,303	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	31,635,504,423	35,655,961,828

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ báo cáo 1/1/2015-31/12/2015	Kỳ báo cáo 1/1/2014-31/12/2014
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	588,743,418,941	761,958,080,734
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	646,017,809,470	735,717,529,815

VIII - Những thông tin khác:

1 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

2 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):

HĐSXKD chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng CĐKT tại ngày 31/12/2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên BCKQHĐKD cho kỳ báo cáo tại ngày 31/12/2015 liên quan chủ yếu đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt nam, do vậy công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Kỳ báo cáo năm 2015 áp dụng thông tư 200/2015/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho DN ngày 22/12/2014 có hiệu lực 1/1/2015, theo đó một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 được trình bày theo hướng dẫn của TT 200 phù hợp với số liệu báo cáo kỳ này, cụ thể như sau :

Bảng cân đối kế toán	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
Đầu tư ngắn hạn	5,050,000,000	-5,050,000,000	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-5,000,000,000	5,000,000,000	0
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5,050,000,000	5,050,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-5,000,000,000	-5,000,000,000
Các khoản phải thu khác	3,793,676,270	1,762,011,805	5,555,688,075
Tài sản ngắn hạn khác	1,765,011,805	-1,765,011,805	0
Tài sản dài hạn khác	5,818,864,000	-5,818,864,000	0
Phải thu dài hạn khác		5,821,864,000	5,821,864,000
Vay và nợ ngắn hạn	182,165,310,900	-182,165,310,900	0
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		182,165,310,900	182,165,310,900
Chi phí phải trả ngắn hạn	73,817,463,560	-15,965,475,560	57,851,988,000
Dự phòng phải trả dài hạn	2,801,215,353	15,965,475,560	18,766,690,913
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		106,423,125	106,423,125
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	6,138,110,625	-106,423,125	6,031,687,500
Phải trả ngắn hạn khác	3,067,408,897	-399,461,867	2,667,947,030
Phải trả dài hạn khác		399,461,867	399,461,867
Vay và nợ dài hạn	291,640,086,862	-291,640,086,862	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		291,640,086,862	291,640,086,862
Quỹ đầu tư phát triển	63,622,969,940	17,804,395,029	81,427,364,969
Quỹ dự phòng tài chính	17,804,395,029	-17,804,395,029	0

4 - Những thông tin khác:

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Chi Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Đạt

30

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Lễ